

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 91 /QĐ-UBND ngày 13 /8/2021
của Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	330.615	452.029	136,7
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	19.250	25.842	134,2
-	Thu NSDP hưởng 100%			
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	296.973	382.182	128,7
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	254.824	254.824	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	42.149	127.358	302,2
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp ngân sách cấp trên		2	
IV	Thu kết dư	14.392	43.610	303,0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		394	
B	TỔNG CHI NSDP	330.615	407.040	123,1
I	Tổng chi cân đối NSDP	274.074	260.506	95,0
1	Chi đầu tư phát triển	18.600	18.039	97,0
2	Chi thường xuyên	249.993	239.884	96,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	
5	Dự phòng ngân sách	5.481	2.583	47,1
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	42.149	125.893	298,7
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	70.826	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	42.149	55.067	130,6
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		147	
IV	Chi từ nguồn kết dư năm trước	14.392	13.077	90,9
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		7.417	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 81 /QĐ-UBND ngày 13 /8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	333.375,464	330.615,464	456.009,811	452.029,422	136,8	136,7
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	22.010,000	19.250,000	29.822,338	25.841,949	135,5	134,2
I	Thu nội địa	22.010,000	19.250,000	29.822,338	25.841,949	1.484,3	1.281,2
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)	100,000	-	55,364	-	54,6	-
	- Thuế giá trị gia tăng	100,000		54,593		54,6	
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0,771			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)	-	-	374,664	374,570		
	- Thuế giá trị gia tăng			64,407	64,360		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			46,201	46,154		

	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên			264,056	264,056		
	- Thu khác và phạt của thuế						
	- Thuế môn bài						
	-Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)(Chi tiết theo sắc thuế						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	9.700,000	9.700,000	10.120,219	10.064,489	104,3	103,8
	- Thuế giá trị gia tăng	8.100,000	8.100,000	8.295,960	8.240,230	102,4	101,7
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	420,000	420,000	494,494	494,494	117,7	117,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	80,000	80,000	69,535	69,535	86,9	86,9
	- Thuế tài nguyên	1.100,000	1.100,000	1.260,229	1.260,229	114,6	114,6
	- Thu khác ngoài quốc doanh						
	- Thu khác và phạt của thuế						
	- Thuế môn bài						
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.750,000	1.750,000	2.019,724	2.019,724	115,4	115,4
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	1.850,000	1.850,000	1.376,687	1.376,687	74,4	74,4
8	Thu phí, lệ phí	1.050,000	850,000	1.304,908	1.145,795	124,3	134,8
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	200,000		158,113		79,1	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>			1,000			
-	<i>Phí và lệ phí huyện, xã</i>	850,000	850,000	1.145,795	1.145,795	134,8	134,8

	Trong đó: Phí BVNT khai thác khoáng sản			599,667	599,667		
	Lệ phí môn bài						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			234,460	2,558		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20,000	20,000	22,314	22,314	111,6	111,6
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	600,000	410,000	1.884,612	1.564,960	314,1	381,7
a	Thuê đất từ DNNN	190,000		319,652		168,2	
b	Thuê đất từ DN NQD	410,000	410,000	1.564,960	1.564,960	381,7	381,7
12	Thu tiền sử dụng đất	3.000,000	3.000,000	7.368,794	7.368,794	245,6	245,6
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	900,000	-	1.696,985	-	188,6	
a	Giấy phép do Trung ương cấp						
b	Giấy phép do UBND tỉnh cấp	900,000		1.696,985		188,6	
16	Thu khác ngân sách						
17	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	230,000		79,416		34,5	
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
19	Tiền chậm nộp do cơ quan thuế xử lý						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						

21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
22	Thu khác ngân sách và phạt các loại	2.810,000	1.670,000	3.284,191	1.902,058	116,9	113,9
a	Phạt trật tự an toàn giao thông	1.230,000	90,000	1.355,501	137,779	110,2	153,1
	- Công an tỉnh thu						
	- Công an huyện, thị xã, thành phố thu	1.140,000		1.217,722		106,8	
	- Cơ quan nhà nước cấp huyện và công an xã, các lực lượng cấp xã xử lý	90,000	90,000	137,779	137,779	153,1	153,1
b	Thu khác ngân sách và phạt các loại	1.580,000	1.580,000	1.928,690	1.764,279	122,1	111,7
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
V	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	14.392,464	14.392,464	43.609,758	43.609,758	303,0	303,0
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			394,395	394,395		
D	THU TRỢ CẤP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	296.973,000	296.973,000	382.181,599	382.181,599	128,7	128,7
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			1,721	1,721		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: *94* /QĐ-UBND ngày *13* /8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	330.615	263.271	67.344	407.040	266.756	140.284	123,116	101,323	208,309
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	274.074	208.589	65.485	260.506	194.973	65.533	95,05	93,47	100,07
I	Chi đầu tư phát triển	18.600	17.880	720	18.039	18.039	0	96,98	100,89	
1	Chi đầu tư cho các dự án	18.600	17.880	720	17.286	17.286		92,93	96,68	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.900	3.900		3.831	3.831		98,23	98,23	
-	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0			0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			753	753				
3	Chi đầu tư phát triển khác	0			0					
II	Chi thường xuyên	249.993	186.504	63.489	239.884	174.351	65.533	95,96	93,48	103,22
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128.810	128.810		124.373	124.373		96,56	96,56	
2	Chi khoa học và công nghệ	350	350		337	337		96,24	96,24	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	5.481	4.205	1.276	2.583	2.583		47,12	61,42	0,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	42.149	40.290	1.860	125.893	51.162	74.732	298,69	312,47	4018,91

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	70.826	455	70.372			
	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				0					
	Bổ sung kinh phí thực hiện CTMT xây dựng nông thôn mới				70.826	455	70.372			
	Bổ sung kinh phí thực hiện CTMT xây dựng nông thôn mới năm				0					
	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				0					
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				0					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	42.149	40.290	1.860	55.067	50.707	4.360	130,65	125,86	234,47
a	Bổ sung có mục tiêu đầu năm	42.149	40.290	1.860	32.832	31.015	1.816	1.436	76,98	97,68
	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo 3,4,5 tuổi	4.488	4.488		3.291	3.291	0	73,33	73,33	
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số: 116/2016/NĐ-CP	5.449	5.449		5.328	5.328	0	97,78	97,78	
	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH -BTC	751	751		334	334	0	44,42	44,42	
	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số: 66/2013/QĐ-TTg.	36	36		0	0	0	0,00	0,00	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Hỗ trợ học sinh , sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số: 53/2015/QĐ-TTg	107	107		0	0		0,00	0,00	
	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	6.394	6.394		2.835	2.835		44,34		
	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú Theo Thông tư liên tịch số: 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	1.092	1.092		384	384		35,15		
	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và hệ thống nước sạch cho các trường học	2.800	2.800		2.795	2.795	0	99,84	99,84	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã theo QĐ số 124/QĐ-TTg	287	287		145	145	0	50,50	50,50	
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	690	47	644	690	47	644	100,00	100,00	
	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	794		794	769		769	96,85		
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, xã ĐBKK	230		230	230		230	100,00		100,00
	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.700	1.700		1.561	1.561	0	91,84	91,84	
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	6.364	6.364		3.851	3.851	0	60,51	60,51	
	Hỗ trợ kinh phí người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	161	161		111	111	0	69,06	69,06	
	Hệ thống hội nghị trực tuyến cấp xã	2.000	2.000		1.790	1.790	0	89,49	89,49	
	Kinh phí sửa chữa đường giao thông liên xã khắc phục hậu quả thiên tai	4.800	4.800		4.763	4.763	0	99,24	99,24	
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy	2.000	2.000		1.971	1.971	0	98,57	98,57	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	888	888		883	883	0	99,46	99,46	
	Kinh phí tăng cường công tác bảo vệ rừng cấp xã	122		122	104		104	85,12		85,12
	Hỗ trợ hoạt động của ban thanh tra nhân dân	70		70	70		70			
	Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà làm việc công an xã	800	800		800	800				
	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND	126	126		125	125				
b	Bổ sung có mục tiêu trong năm (tình quyết định bổ sung có mục tiêu trong năm)	0	0	0	22.236	19.692	2.544			
	Tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020				962	461	501			
	Cấp kinh phí thực hiện tiêm phòng vắc xin lở mồm long móng năm 2020				273	273				
	Kinh phí thực hiện đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025 từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu năm 2020				2.015	615	1.400			
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa				2.160	2.160				
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh				326	326				
	Kinh phí cho các địa phương phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi năm 2019				192	192				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Cấp kinh phí thực hiện Nghị quyết 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 và Cấp kinh phí thực hiện thanh toán chi phí chi trả cho người dân gặp khó khăn do dịch Covid cho bưu điện Tỉnh				14.580	14.580				
	Thực hiện chính sách đối với cán bộ không đủ tuổi tái cử, tái bổ nhiệm chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan Đảng Cộng sản VN, nhà nước , tổ chức chính trị- xã hội Nghị định số 26/2015/NĐ-CP				1.075	853	222			
	Thực hiện hỗ trợ nước sinh hoạt theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016				420		420			
	Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT				204	204				
	Cấp KP hỗ trợ Trường THCS Dân tộc Nội trú mua máy tính				28	28				
	Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2019				0					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				7.417	7.399	18			
D	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ	14.392	14.392		13.077	13.077			90,86	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				147	145	2			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 91 /QĐ-UBND ngày 15/8/2021
của Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	326.571	400.530	73.958	123
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	63.300	133.774	70.474	211
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	248.879	246.135	-2.744	99
I	Chi đầu tư phát triển	17.880	17.286	-594	97
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.880	17.286	-594	97
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	226.794	226.266	-528	100
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	150.217	139.513	-10.704	93
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	350	337	-13	96
-	Chi quốc phòng	2.156	2.376	220	110
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	529	508	-21	96
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.036	665	-371	64
-	Chi văn hóa thông tin	2.531	2.372	-158	94
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.263	1.272	8	101
-	Chi thể dục thể thao	226	210	-16	93
-	Chi bảo vệ môi trường	3.222	1.654	-1.568	51
-	Chi các hoạt động kinh tế	15.424	17.299	1.874	112
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	37.255	37.961	706	102
-	Chi bảo đảm xã hội	8.796	21.492	12.697	244
-	Chi thường xuyên khác	748	608	-140	81
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	3.042		-3.042	0
-	Chi từ nguồn tiền cho thuê đất			0	
-	Chi CCTL từ nguồn tăng thu			0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	4.205	2.583	-1.622	61
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		7.399	7.399	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		145	145	
F	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ	14.393	13.077	-1.316	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 91 /QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	413.848,012	20.148	393.700,012	400.529,324	21.210,118	371.920,153	-	-	-	7.399,054	96,8	105,3	94,5
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	280.074,414	20.148	259.926,414	259.211,351	21.210,118	238.001,233	0	0	0	0	92,6	105,3	91,6
1	Các đơn vị quản lý nhà nước	54.795,905	2.419	52.376,905	48.475,533	2.332,878	46.142,655	0	0	0	0	88,5	96,4	88,1
-	Văn phòng HĐND&UBND	10.224,390		10.224,390	8.647,074		8.647,074					84,6		84,6
-	Phòng Nông nghiệp&PTNT	2.725,895		2.725,895	2.325,581		2.325,581					85,3		85,3
-	Phòng Tư pháp	588,658		588,658	523,819		523,819					89,0		89,0
-	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.266,272		2.266,272	2.134,973		2.134,973					94,2		94,2
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.109,952		1.109,952	1.072,619		1.072,619					96,6		96,6
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.136,467		1.136,467	1.071,133		1.071,133					94,3		94,3
-	Phòng Y tế	1.270,903		1.270,903	889,012		889,012					70,0		70,0
-	Phòng Lao động TB&XH	26.551,282		26.551,282	23.481,569		23.481,569					88,4		88,4
-	Phòng Văn hoá và Thông tin	1.147,020		1.147,020	1.088,231		1.088,231					94,9		94,9
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.347,176	2.419	928,176	3.200,135	2.332,878	867,257					95,6	96,4	93,4
-	Phòng Nội vụ	3.142,003		3.142,003	2.874,474		2.874,474					91,5		91,5
-	Thanh tra huyện	804,476		804,476	794,158		794,158					98,7		98,7
-	Phòng Dân tộc	481,411		481,411	372,755		372,755					77,4		77,4
2	Khối Đảng	10.993,939	-	10.993,939	9.724,189	-	9.724,189	0	0	0	0	88,5		88,5
-	Văn phòng Huyện uỷ	10.993,939		10.993,939	9.724,189		9.724,189					88,5		88,5
3	Khối Đoàn thể	4.029,101	-	4.029,101	3.774,587	-	3.774,587	0	0	0	0	93,7		93,7
-	Ủy ban mặt trận TQVN	1.525,474		1.525,474	1.350,301		1.350,301					88,5		88,5
-	Huyện Đoàn	712,966		712,966	682,776		682,776					95,8		95,8
-	Hội Liên hiệp phụ nữ	662,291		662,291	631,964		631,964					95,4		95,4

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
-	Hội Nông dân	693,566		693,566	682,741		682,741					98,4		98,4
-	Hội Cựu chiến binh	434,804		434,804	426,804		426,804					98,2		98,2
4	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo	152.977,367	-	152.977,367	142.760,659	-	142.760,659	0	0	0	0	93,3		93,3
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo	11.075,778		11.075,778	6.882,835		6.882,835					62,1		62,1
-	Trường Mầm Non 1-6	2.158,803		2.158,803	2.055,746		2.055,746					95,2		95,2
-	Trường Mầm Non 17-3	2.842,161		2.842,161	2.601,898		2.601,898					91,5		91,5
-	Trường Mầm Non 19-05	1.861,412		1.861,412	1.649,288		1.649,288					88,6		88,6
-	Trường Mầm Non 30-4	2.030,709		2.030,709	1.811,737		1.811,737					89,2		89,2
-	Trường Mầm Non Sơn Ca	1.656,673		1.656,673	1.556,453		1.556,453					94,0		94,0
-	Trường Mầm Non Hòa Mi	1.434,399		1.434,399	1.326,523		1.326,523					92,5		92,5
-	Trường Mầm Non Hoa Mai	2.379,972		2.379,972	2.078,660		2.078,660					87,3		87,3
-	Trường Mầm Non Sao Mai	5.293,024		5.293,024	5.091,159		5.091,159					96,2		96,2
-	Trường Mầm Non Hòa Bình	1.220,705		1.220,705	1.103,934		1.103,934					90,4		90,4
-	Trường Mầm Non An Trung	2.814,680		2.814,680	2.621,602		2.621,602					93,1		93,1
-	Trường Mầm Non Bông Sen	1.819,973		1.819,973	1.696,141		1.696,141					93,2		93,2
-	Trường Mầm Non Hoa Hồng	2.218,166		2.218,166	2.054,771		2.054,771					92,6		92,6
-	Trường Mầm Non Phong Lan	1.408,805		1.408,805	1.023,817		1.023,817					72,7		72,7
-	Trường Mầm Non Hướng Dương	1.545,235		1.545,235	1.282,713		1.282,713					83,0		83,0
-	Trường TH Chu Văn An	3.317,071		3.317,071	3.190,211		3.190,211					96,2		96,2
-	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	7.604,463		7.604,463	7.541,782		7.541,782					99,2		99,2
-	Trường TH và THCS Lê Lợi	4.135,746		4.135,746	4.087,324		4.087,324					98,8		98,8
-	Trường TH và THCS Lê Văn Tám	5.276,896		5.276,896	5.215,977		5.215,977					98,8		98,8
-	Trường TH và THCS Lê Quý Đôn	5.683,145		5.683,145	5.560,424		5.560,424					97,8		97,8

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
-	Trường TH và THCS Cao Bá Quát	4.280,051		4.280,051	4.208,715		4.208,715					98,3		98,3
-	Trường TH và THCS Bùi Thị Xuân	3.417,417		3.417,417	3.336,675		3.336,675					97,6		97,6
-	Trường TH và THCS Lê Hồng Phong	5.782,644		5.782,644	5.703,646		5.703,646					98,6		98,6
-	Trường THCS Quang Trung	3.814,365		3.814,365	3.785,591		3.785,591					99,2		99,2
-	Trường THCS Dân tộc Nội trú	6.883,226		6.883,226	5.657,831		5.657,831					82,2		82,2
-	Trường TH&THCS An Trung	9.627,560		9.627,560	9.528,601		9.528,601					99,0		99,0
-	Trường TH&THCS Kông Yang	7.388,759		7.388,759	7.327,757		7.327,757					99,2		99,2
-	Trường TH&THCS Chợ GLong	8.261,530		8.261,530	8.194,334		8.194,334					99,2		99,2
-	Trường PTDTBT TH&THCS SRó	8.507,646		8.507,646	8.125,895		8.125,895					95,5		95,5
-	Trường PTDTBT TH &THCS Yang Nam	10.528,480		10.528,480	10.403,271		10.403,271					98,8		98,8
-	Trường PTDTBT TH &THCS Đắk Kơ Ning	7.003,296		7.003,296	6.891,191		6.891,191					98,4		98,4
-	Trường PTDTBT TH &THCS Nguyễn Khuyến	7.922,434		7.922,434	7.858,742		7.858,742					99,2		99,2
-	Trung tâm GDNN-GDTX	308,348		308,348	174,478		174,478					56,6		56,6
-	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.123,794		1.123,794	787,468		787,468					70,1		70,1
-	Trung tâm học tập cộng đồng	350,000		350,000	343,469		343,469					98,1		98,1
5	Các đơn vị sự nghiệp khác	53.175,662	16.919	36.256,662	49.782,809	17.623,819	32.158,990	0	0	0	0	93,6	104,2	88,7

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Tổng số					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	5.736,298		5.736,298	4.909,447		4.909,447					85,6		85,6
-	Trạm Quản lý nước & CTĐT	2.860,434		2.860,434	2.434,232		2.434,232					85,1		85,1
-	Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao	2.957,891		2.957,891	2.889,823		2.889,823					97,7		97,7
-	BQL các dự án ĐTXD	38.319,248	16.919	21.400,248	36.296,316	17.623,819	18.672,497					94,7	104,2	87,3
-	BQH Quân sự huyện	2.616,591		2.616,591	2.604,191		2.604,191					99,5		99,5
-	Công an huyện	685,200		685,200	648,800		648,800					94,7		94,7
6	Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và nghề nghiệp	809,940	-	809,940	742,654	-	742,654	0	0	0	0	91,7		91,7
-	Hội Chữ thập đỏ	453,436		453,436	389,050		389,050					85,8		85,8
-	Hội người cao tuổi	77,216		77,216	76,516		76,516					99,1		99,1
-	Hội nạn nhân chất độc da cam/Đioxin	75,216		75,216	74,416		74,416					98,9		98,9
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	93,096		93,096	92,396		92,396					99,2		99,2
-	Hội Khuyến học	110,976		110,976	110,276		110,276					99,4		99,4
7	Các đơn vị lệnh chi tiền	1.592,500	810	782,500	2.389,457	1.253,420	1.136,037	0	0	0	0	150,0	154,7	145,2
-	Ngân hàng chính sách xã hội	-			500	500								
-	Chi từ nguồn thu SD đất 30% trích nộp về NS tỉnh	974,000	810	164	1.281,097	753,420	527,676					131,5	93,0	321,8
-	Viện Kiểm sát nhân dân	40,000		40	40		40					100		100
-	Toà Án nhân dân	20,000		20	20		20					100		100
-	Chi cục thi hành án	18,000		18	17,1		17,1					95		95
-	Trường THPT Hà Huy Tập	9,300		9,3	9,3		9,3					100		100
-	Trường THPT DTNT Đông Gia Lai	3,900		3,9	3,9		3,9					100		100
-	Trung tâm y tế	302,400		302,400	298,060		298,060					98,6		98,6

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
-	Hạt kiểm Lâm	224,9		224,9	220		220					97,8		97,8
8	Chi tiền điện hộ nghèo	1.700,000		1.700	1.561,463		1.561,463					91,9		91,9
II	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	133.773,597	-	133.773,597	133.773,597		133.773,597	-	-	-	-	100		100
	Bổ sung cân đối	46.242,366		46.242,366	46.242,366		46.242,366					100		100
	Bổ sung có mục tiêu	87.531,231		87.531,231	87.531,231		87.531,231					100		100
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU		-		7.399,054						7.399,054			
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		-		145,322		145,322							

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 94 /QĐ-UBND ngày 13 /8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm		Bổ sung Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, NV	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5
	TỔNG SỐ	63.300	49.076	14.223	0	14.223	61.424	14.223	0	133.773	46.242	87.531	0	87.531	70.359	17.172	0	211	94	615	0	615
1	UBND thị trấn Kông Chro	4.144	3.094	1.050	0	1.050		1.050	0	3.554	2.317	1.237	0	1.237		1.237	0	86	75	118	0	118
2	UBND xã Ya Ma	4.207	3.285	923	0	923	4.725	923	0	9.656	3.106	6.550	0	6.550	5.451	1.099	0	230	95	710	0	710
3	UBND xã Kông Yang	4.563	3.451	1.112	0	1.112	4.725	1.112	0	9.779	3.244	6.535	0	6.535	5.251	1.284	0	214	94	587	0	587
4	UBND xã Yang Trung	3.957	2.932	1.025	0	1.025	4.725	1.025	0	9.622	2.868	6.754	0	6.754	5.557	1.197	0	243	98	659	0	659
5	UBND xã An Trung	4.676	3.536	1.140	0	1.140	4.725	1.140	0	10.611	3.428	7.182	0	7.182	5.808	1.375	0	227	97	630	0	630
6	UBND xã Chư Krey	4.538	3.573	965	0	965	4.725	965	0	10.086	3.496	6.589	0	6.589	5.494	1.095	0	222	98	683	0	683
7	UBND xã Yang Nam	5.234	4.196	1.038	0	1.038	4.724	1.038	0	10.503	3.945	6.559	0	6.559	5.101	1.457	0	201	94	632	0	632
8	UBND xã Chợ Glong	4.691	3.661	1.030	0	1.030	4.725	1.030	0	10.391	3.455	6.936	0	6.936	5.575	1.360	0	222	94	674	0	674
9	UBND xã Đắk Pơ Pho	4.304	3.335	969	0	969	4.725	969	0	9.870	3.251	6.619	0	6.619	5.542	1.077	0	229	97	683	0	683
10	UBND xã Đắk Tơ Pang	4.357	3.454	903	0	903	4.725	903	0	9.407	3.255	6.152	0	6.152	5.097	1.055	0	216	94	681	0	681
11	UBND xã Đắk Kơ Ning	4.694	3.733	961	0	961	4.725	961	0	9.949	3.317	6.632	0	6.632	5.412	1.220	0	212	89	690	0	690
12	UBND xã Sró	5.434	4.233	1.201	0	1.201	4.725	1.201	0	10.808	4.125	6.683	0	6.683	5.201	1.483	0	199	97	557	0	557
13	UBND xã Đắk Song	4.504	3.435	1.069	0	1.069	4.725	1.069	0	10.039	3.350	6.689	0	6.689	5.468	1.221	0	223	98	626	0	626
14	UBND xã Đắk Pling	3.997	3.158	839	0	839	4.725	839	0	9.500	3.085	6.414	0	6.414	5.402	1.012	0	238	98	764	0	764

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 91 /QĐ-UBND ngày 13 /8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp						
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/2	17=7/3
	TỔNG SỐ	71.699	61.424	10.275	70.814	61.063	9.751	28.228	61.063	61.063	0	9.751	9.751	0	99	99	95
I	Ngân sách cấp huyện	908	0	908	455	0	455	404	0	0	0	455	455	0	50		50
01	Phòng Lao động TB và XH	370	0	370	284	0	284	284	0	0	0	284	284	0	77		77
02	Phòng Nông nghiệp và PTNT	478	0	478	120	0	120	120	0	0	0	120	120	0	25		25
03	Phòng Tài chính - Kế hoạch	50		50	41		41					41	41		81		81
04	Phòng Văn hoá và Thông tin	10		10	10		10					10	10		100		100
II	Ngân sách cấp xã	70.791	61.424	9.367	70.359	61.063	9.296	27.824	61.063	61.063	0	9.296	9.296	0	99	99	99
01	UBND xã Ya Ma	5.487	4.725	762	5.451	4.695	755	2.138	4.695	4.695	0	755	755	0	99	99	99
02	UBND xã Kông Yang	5.278	4.725	553	5.251	4.701	550	2.138	4.701	4.701	0	550	550	0	99	99	99
03	UBND xã Yang Trung	5.608	4.725	883	5.557	4.694	863	2.138	4.694	4.694	0	863	863	0	99	99	98
04	UBND xã An Trung	5.836	4.725	1.111	5.808	4.704	1.103	2.138	4.704	4.704	0	1103	1103	0	100	100	99
05	UBND xã Chư Krey	5.527	4.725	802	5.494	4.697	797	2.138	4.697	4.697	0	797	797	0	99	99	99
06	UBND xã Yang Nam	5.127	4.724	403	5.101	4.700	401	2.167	4.700	4.700	0	401	401	0	100	100	100
07	UBND xã Chơ Glong	5.608	4.725	883	5.575	4.697	878	2.138	4.697	4.697	0	878	878	0	99	99	99
08	UBND xã Đăk Pơ Pho	5.588	4.725	863	5.542	4.682	860	2.139	4.682	4.682	0	860	860	0	99	99	100
09	UBND xã Đăk Tơ Pang	5.127	4.725	402	5.097	4.697	400	2.138	4.697	4.697	0	400	400	0	99	99	100
10	UBND xã Đăk Kơ Ning	5.438	4.725	713	5.412	4.704	708	2.138	4.704	4.704	0	708	708	0	100	100	99
11	UBND xã Sró	5.228	4.725	503	5.201	4.700	500	2.138	4.700	4.700	0	500	500	0	99	99	99
12	UBND xã Đăk Song	5.512	4.725	787	5.468	4.686	782	2.138	4.686	4.686	0	782	782	0	99	99	99
13	UBND xã Đăk Pling	5.427	4.725	702	5.402	4.705	698	2.138	4.705	4.705	0	698	698	0	100	100	99